Digitally signed by CÔNG TY C(¬)PH–N TL₽ ьOÀN TI‱N TH₫₫H
DN: cn=CÔNG TY C(¬)PH–N TL₽ ьOÀN TI‱N TH₫₫H c=VN l=HL∪ GIANG
Reason: CTCP TL₫ Yoàn Ti⁄m Th¯ñh
Location:
Date: 2026-07-29 13:00+07:00

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

MST: 6300254045

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí 2 Năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH
ấp Mỹ Phú, Xã Tân Phước Hưng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
Mã số thuế: 6300254045

Báo cáo tình hình tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**360.654.698.135**	**361.595.650.163**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**2.617.556.946**	**375.099.485**
1. Tiền	111		2.617.556.946	375.099.485
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**117.972.809**	**117.972.809**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	117.972.809	117.972.809
(*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**252.206.839.826**	**248.744.790.538**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	12.983.726.026	54.762.3[illegible].847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	239.219.495.968	193.979.[illegible].534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05a	3.617.832	3.272.[illegible]
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**94.629.078.048**	**103.315.647.334**
1. Hàng tồn kho	141		96.140.650.899	104.827.220.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.511.572.851)	(1.511.572.851)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**11.083.250.506**	**9.042.139.996**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07a	1.408.382.912	437.675.153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		9.674.867.594	8.604.464.843
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**117.993.306.532**	**123.230.303.278**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.05b		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**110.664.690.513**	**117.688.661.140**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	102.845.568.405	109.749.203.116
- Nguyên giá	222		206.700.655.120	206.397.303.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.855.086.715)	(96.648.100.671)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7.819.122.108	7.939.458.024
- Nguyên giá	228		9.698.317.880	9.698.317.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.879.195.772)	(1.758.859.856)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
trưởng thành	232			
thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.10**	**441.111.112**	**90.000.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		441.111.112	90.000.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**3.370.000.000**	**1.760.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.02b	3.370.000.000	1.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.517.504.907**	**3.691.642.138**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07b	3.517.504.907	3.691.642.138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**478.648.004.667**	**484.825.953.441**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**221.319.791.192**	**237.285.362.668**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**208.020.791.192**	**201.082.819.459**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	33.914.232.492	12.317.778.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	16.172.357.774	926.532.056
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	625.351.930	1.054.920.092
5. Phải trả người lao động	315	V.14	1.730.885.800	949.295.800
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	759.127.096	2.867.119.784
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	230.719.400	174.967.500
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	154.588.116.700	182.792.206.201
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.299.000.000**	**36.202.543.209**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16b		15.123.043.209
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	13.299.000.000	21.079.500.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**257.328.213.475**	**247.540.590.773**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		228.057.890.000	228.057.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		228.057.890.000	228.057.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.963.160.000	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.307.163.475	19.482.700.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.519.540.773	19.482.700.773
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9.787.622.702	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**478.648.004.667**	**484.825.953.441**

Lập, Ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Ngọc Liên	Trần Hà Giang	Phạm Tiến Hoài

M.S.D.N: 6300254045 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH X. TÂN PHƯỚC HƯNG T.P. CAI LẬY

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN THỊNH
ấp Mỹ Phú, Xã Tân Phước Hưng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
Mã số thuế: 6300254045

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ kế toán quý 2 năm 2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Luỹ kế năm 2026	Luỹ kế năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	162.049.384.856	88.907.428.532	210.915.113.800	151.275.561.465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				9.924.704
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		162.049.384.856	88.907.428.532	210.915.113.800	151.265.636.761
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	145.071.908.286	76.391.651.999	187.005.832.402	131.592.922.645
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.977.476.570	12.515.776.533	23.909.281.398	19.672.714.116
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	808.947.558	357.561.013	1.017.248.181	520.052.957
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	3.942.185.116	2.867.553.869	7.359.458.549	5.551.529.420
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.839.253.707	2.803.294.192	7.020.698.833	5.370.204.052
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.565.319.004	1.788.005.524	2.737.563.068	2.749.976.124
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.497.762.901	2.286.695.184	4.501.153.590	4.704.736.553
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	30		9.781.157.107	5.931.082.969	10.328.354.372	7.186.524.976
12. Thu nhập khác	31	VI.8				
13. Chi phí khác	32	VI.9	21.047.609	32.560.591	24.313.951	32.604.813
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(21.047.609)	(32.560.591)	(24.313.951)	(32.604.813)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.760.109.498	5.898.522.378	10.304.040.421	7.153.920.163
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		489.221.173	303.586.874	516.417.719	366.358.974
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		9.270.888.325	5.594.935.504	9.787.622.702	6.787.561.189
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		361	272	381	314
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		361	272	381	314

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Ngọc Liên	Trần Hà Giang	Phạm Tiến Hoài

M.S.D.N: 6300254045 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN THỊNH - X. TÂN PHƯỚC HƯNG - T.P CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH
ấp Mỹ Phú, Xã Tân Phước Hưng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
Mã số thuế: 6300254045

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 năm 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		320.043.430.222	167.719.107.971
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(274.996.533.567)	(193.907.826.656)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.961.874.000)	(5.961.109.710)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(7.225.013.731)	(5.576.603.388)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(939.795.982)	(783.859.791)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		103.855.134.911	66.218.105.996
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(94.938.300.891)	(22.502.872.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***39.837.046.962***	***5.204.942.091***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.610.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		*(1.610.000.000)*	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		134.987.601.249	110.653.736.932
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(170.972.190.750)	(115.883.705.494)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		*(35.984.589.501)*	***(5.229.968.562)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		2.242.457.461	**(25.026.471)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**375.099.485**	**82.437.588**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**2.617.556.946**	**57.411.117**

Lập, Ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Ngô Ngọc Liên	Trần Hà Giang	Phạm Tiến Hoài

M.S.D.N:6300254045 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH X.TÂN PHƯỚC HƯNG - TP.CẦN THƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sấy và gia công các mặt hàng nông sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty con
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai có trụ sở chính tại lô A5-6-7 đường số 1, KCN Nam Pleiku, thôn Khối Zô, xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là chế biến và bảo quản rau quả, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu. Tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 52%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc quý Công ty có 141 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 132 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu

tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49,5 năm, Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý

cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	55.851.027	11.302.821
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.561.705.919	363.796.664
Cộng	**2.617.556.946**	**375.099.485**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng [(i)]	117.972.809	117.972.809	117.972.809	117.972.809
Cộng	**117.972.809**	**117.972.809**	**117.972.809**	**117.972.809**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này .

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai	3.370.000.000	-	1.760.000.000	-
Cộng	**3.370.000.000**	**-**	**1.760.000.000**	**-**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901235782 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai 26.000.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ. Tại ngày cuối kỳ, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai là 3.370.000.000 VND, số còn phải góp thêm là 22.630.000.000 VND.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch với công ty con

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch góp vốn cho Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai là công ty con với số tiền là 1.610.000.000 VND.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***233.511.000***	***231.000.000***
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	*2.511.000*	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Phú Thịnh	231.000.000	231.000.000
Phải thu các khách hàng khác	***12.750.215.026***	***54.531.329.547***
Công ty TNHH MTV Nông sản Huỳnh Nghĩa	-	33.399.380.000
Newton Buying Corp. (T.J. Maxx)	316.686.631	340.582.830
Marshalls of MA, Inc.	53.494.376	159.232.420
GREEN WOOD ASSOCIATES. INC	557.428.013	-
REFRESCO B.V	558.577.500	-
YOUHE FOOD IMPORT EXPORT (WUHAN)CO. LTD	2.822.299.228	-
Dohler Holland B.V	1.484.304.705	11.343.495.000
Các khách hàng khác	6.957.424.573	9.288.639.297
Cộng	**12.983.726.026**	**54.762.329.547**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***3.005.142.977***	-
Công ty cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	*3.005.142.977*	-
Trả trước cho người bán khác	***236.214.352.991***	***193.979.188.534***
Công ty Cổ phần Nông sản Hữu cơ Agriorganics	210.818.121.445	176.212.676.390
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tiến Đạt	22.721.945.480	15.768.249.735
Các nhà cung cấp khác	2.674.286.066	1.998.262.409
Cộng	**239.219.495.968**	**193.979.188.534**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	**3.617.832**	-	904.458	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	2.368.000	-
Cộng	**3.617.832**	-	**3.272.458**	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.903.837.998	-	34.890.971.269	-
Công cụ, dụng cụ	1.309.820.084	-	1.394.200.814	-
Thành phẩm	66.282.388.272	(1.511.572.851)	68.461.408.372	(1.511.572.851)
Hàng hóa	3.644.604.545	-	80.639.730	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng	**96.140.650.899**	**(1.511.572.851)**	**104.827.220.185**	**(1.511.572.851)**

Toàn bộ hàng tồn kho cuối kỳ đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ .

7. Chi phí chờ phân bổ

7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.762.345	16.500.000
Chi phí bảo hiểm	61.695.324	183.867.792
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	368.643.686	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	960.281.557	237.307.361
Cộng	**1.408.382.912**	**437.675.153**

7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	58.774.716	34.899.740
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	967.359.951	1.055.321.352
Chi phí thuê đất [(i)]	2.473.397.725	2.505.312.535
Các chi phí trả trước dài hạn khác	17.972.515	96.108.511
Cộng	**3.517.504.907**	**3.691.642.138**

(i) Trong đó, chi phí thuê đất trả tiền một lần cho thời hạn 42 năm với số tiền là 2.659.567.450 VND tại xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 525/TB-CTHAG của Cục thuế tỉnh Hậu Giang ngày 22 tháng 8 năm 2023.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**110.407.652.350**	**94.891.668.831**	**1.033.173.515**	**64.809.091**	**206.397.303.787**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Mua sắm trong kỳ	-	303.351.333	-	-	**303.351.333**
Số cuối kỳ	**110.407.652.350**	**94.891.668.831**	**1.033.173.515**	**64.809.091**	**206.700.655.120**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	181.970.636	-	30.909.091	**212.879.727**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**47.315.771.646**	**48.980.695.359**	**302.802.526**	**48.831.140**	**96.648.100.671**
Khấu hao trong kỳ	3.063.640.014	4.063.897.918	73.798.110	5.650.002	**7.206.986.044**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**50.379.411.660**	**53.044.593.277**	**376.600.636**	**54.481.142**	**103.855.086.715**
Giá trị còn lại					

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	63.091.880.704	45.910.973.472	730.370.989	15.977.951	109.749.203.116
Số cuối kỳ	**60.028.240.690**	**42.150.426.887**	**656.572.879**	**10.327.949**	**102.845.568.405**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 93.856.658.079 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ .

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.231.499.000	466.818.880	**9.698.317.880**
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**9.231.499.000**	**466.818.880**	**9.698.317.880**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.736.451.114	22.408.742	**1.758.859.856**
Khấu hao trong kỳ	86.991.708	33.344.208	**120.335.916**
Số cuối kỳ	**1.823.442.822**	**55.752.950**	**1.879.195.772**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.495.047.886	444.410.138	7.939.458.024
Số cuối kỳ	**7.408.056.178**	**411.065.930**	**7.819.122.108**

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 7.408.056.178 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Số cuối kỳ
Chuyển giao công nghệ sấy	90.000.000	-	**90.000.000**
Triển khai phần mềm	-	270.000.000	**270.000.000**
Mặt bằng , hạ tầng	-	81.111.112	**81.111.112**
Cộng	**90.000.000**	**351.111.112**	**441.111.112**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	-	***5.147.665.694***
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	-	5.147.665.694
Phải trả các nhà cung cấp khác	***33.914.232.492***	***7.170.112.332***
Công ty Cổ phần Vạn Xuân Agri	11.469.293.070	1.080.546.570
Công ty Cổ phần Quốc tế Thông Đỏ	2.323.278.252	2.320.038.252
Công ty TNHH MTV Á Châu Tây Nguyên	9.784.340.000	-
Công ty TNHH Bảo Long Đức Trọng	3.519.510.000	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hộ kinh doanh Phạm Thanh Trí	1.000.000.000	2.167.037.500
Các nhà cung cấp khác	5.817.811.170	1.602.490.010
Cộng	**33.914.232.492**	**12.317.778.026**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
YIWU KAIHE IMPORT AND EXPORT CO., LTD	7.710.939.608	-
A&W Food Service Ltd.	387.121.685	159.230.964
JONES KENT	2.821.824.000	-
ENDO FISHERIES COMPANY LTD	1.595.504.300	-
Fruitsee Food Co., Ltd.	-	329.149.800
Các khách hàng khác	3.656.968.181	438.151.292
Cộng	**16.172.357.774**	**926.532.056**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	932.108.673	516.417.719	939.795.982	**508.730.410**
Thuế thu nhập cá nhân	122.013.419	116.855.301	122.581.200	**116.287.520**
Thuế tài nguyên	798.000	1.855.600	2.319.600	**334.000**
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	**1.054.920.092**	**635.128.620**	**1.064.696.782**	**625.351.930**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Trái cây chỉ qua sơ chế thông thường, cây giống bán cho doanh nghiệp — Không chịu thuế
- Các loại nước ép, trái cây sấy khô xuất khẩu — 0%
- Nước ép, trái cây sấy tiêu thụ nội địa, gia công mặt hàng nông sản — 10%

Từ ngày 01 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 7116887881 chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2015 và chứng nhận thay đổi lần thứ II ngày 25 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh đăng ký hưởng ưu đãi đầu tư theo trường hợp doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 1, Điều 15 và khoản 1, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, cụ thể: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh được hưởng mức

thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ dự án (năm 2016), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ sáu Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	Quý 2 năm nay	Qúy 2 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.760.109.498	5.898.522.378
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	***24.313.951***	*19.468.904*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu/tính thuế	9.784.423.449	5.917.991.282
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***1.956.884.690***	***1.183.598.256***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(978.442.345)***	***(591.799.128)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	***(489.221.172)***	***(295.899.564)***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	*7.687.309*
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**489.221.173**	**303.586.874**

Thuế tài nguyên
Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 5.000 VND/m^3.

14. Phải trả người lao động
Tiền lương phải trả người lao động.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	254.981.183	367.410.836
Chi phí hoa hồng bán hàng	-	1.500.000.000
Chi phí lương tháng 13	-	800.000.000
Chi phí tiền điện	191.046.943	150.728.636
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	313.098.970	48.980.312
Cộng	**759.127.096**	**2.867.119.784**

16. Phải trả khác
16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	63.200.000	12.407.500
Bảo hiểm xã hội	132.880.500	129.540.000
Bảo hiểm y tế	23.449.500	22.860.000
Bảo hiểm thất nghiệp	10.422.000	10.160.000
Phải trả ngắn hạn khác	767.400	-
Cộng	**230.719.400**	**174.967.500**

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan		
Ông Phạm Tiến Hoài - Phải trả tiền mượn	-	15.123.043.209
Cộng	**-**	**15.123.043.209**

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay ngắn hạn ngân hàng	**145.344.116.700**	**172.188.206.201**
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (i)	*82.097.816.083*	*99.997.804.276*
Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cần Thơ (ii)	*43.594.938.000*	*48.624.938.000*
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	*19.651.362.617*	*23.565.463.925*
Vay dài hạn đến hạn trả	*9.244.000.000*	10.604.000.000
Cộng	***154.588.116.700***	**182.792.206.201**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất và sổ tiết kiệm của bên thứ ba .

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C UPAS phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và bảo lãnh của bên thứ ba .

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 thành phố Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba .

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Số đầu năm	182.792.206.201
Số tiền vay phát sinh	134.987.601.249
Kết chuyển từ vay dài hạn	4.962.000.000
Số tiền vay đã trả	(168.153.690.750)
Số cuối kỳ	**154.588.116.700**

17b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	13.299.000.000	21.079.500.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (i)	*13.299.000.000*	*21.079.500.000*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**13.299.000.000**	**21.079.500.000**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để thanh toán chi phí đầu tư nhà xưởng của dự án nhà máy sản xuất nước trái cây tại địa chỉ ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ với lãi suất 8,29%/năm và 8,4%/năm cố định 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tư, sau đó lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 18 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất .

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	9.244.000.000	10.604.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	13.299.000.000	21.079.500.000
Cộng	**22.543.000.000**	**31.683.500.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Số đầu năm	21.079.500.000
Số tiền vay phát sinh	-
Số tiền vay đã trả	(2.818.500.000)
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(4.962.000.000)
Số cuối kỳ	**13.299.000.000**

18. Vốn chủ sở hữu

Trong kỳ Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:07 (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận 07 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 17 tháng 4 năm 2026. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn khác của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 15.963.160.000 VND do trong thời gian làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp . Khoản mục này được trình bày tại Vốn khác của chủ sở hữu và sẽ được kết chuyển sang Vốn góp của chủ sở hữu sau khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	205.458.000.000	-	24.426.769.363	229.884.769.363
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	17.655.821.410	17.655.821.410
Tăng vốn từ lợi nhuận	22.599.890.000	-	(22.599.890.000)	-
Số dư cuối năm trước	**228.057.890.000**	-	**19.482.700.773**	**247.540.590.773**
Số dư đầu năm nay	228.057.890.000	-	19.482.700.773	247.540.590.773

Lợi nhuận trong kỳ	-	-	9.787.622.702	9.787.622.702
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	15.963.160.000	(15.963.160.000)	-
Số dư cuối kỳ	**228.057.890.000**	**15.963.160.000**	**13.307.163.475**	**257.328.213.475**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Phạm Tiến Hoài	149.959.060.000	149.911.160.000
Các cổ đông khác	78.098.830.000	78.146.730.000
Cộng	**228.057.890.000**	**228.057.890.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Ông Phạm Tiến Hoài	149.959.060.000	65,75	149.959.060.000	-
Các cổ đông khác	78.098.830.000	34,25	78.098.830.000	-
Cộng	**228.057.890.000**	**100**	**228.057.890.000**	-

18c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.402.105	22.805.789
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.402.105	22.805.789
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.402.105*	*22.805.789*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.402.105	22.805.789
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.402.105*	*22.805.789*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. Các khoản mục ngoài Bảng báo cáo tình hình tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.087,1	1.298,58
Đồng Rúp Nga (RUB)	2.415	3.075

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 2	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	52.793.334.863	52.221.090.857	77.816.070.529	89.729.903.857

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	108.071.207.098	36.086.564.275	131.793.275.167	60.617.095.637
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.184.842.895	599.773.400	1.305.768.104	928.561.971
Cộng	**162.049.384.856**	**88.907.428.532**	**210.915.113.800**	**151.275.561.465**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con. Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	2.511.000	1.750.000	58.883.000	1.750.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Phú Thịnh	-	-	-	-
Cộng	**2.511.000**	**1.750.000**	**58.883.000**	**1.750.000**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Qúy 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	-	-	9.924.704
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	**9.924.704**

3. Giá vốn hàng bán

	Qúy 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	52.340.171.014	50.758.993.994	76.410.179.845	87.063.216.922
Giá vốn của thành phẩm đã bán	92.731.737.272	25.632.658.005	110.595.652.557	44.529.705.723
Cộng	**145.071.908.286**	**76.391.651.999**	**187.005.832.402**	**131.592.922.645**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Qúy 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.239.575	2.850.078	3.742.371	3.021.894
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	805.707.983	354.710.935	1.013.505.810	517.031.063
Cộng	**808.947.558**	**357.561.013**	**1.017.248.181**	**520.052.957**

5. Chi phí tài chính

	Qúy 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.839.253.707	2.803.294.192	7.020.698.833	5.370.204.052

	Qúy 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh	102.931.409	64.259.677	338.759.716	181.325.368
Cộng	**3.942.185.116**	**2.867.553.869**	**7.359.458.549**	**5.551.529.420**

6. Chi phí bán hàng

	Qúy 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	437.367.000	642.264.262	921.399.000	1.014.926.465
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	2.499.999	-	4.999.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.253.381.087	1.040.760.503	2.865.531.570	1.701.432.865
Các chi phí khác	374.570.917	102.480.760	450.632.498	137.716.796
Hoàn nhập phí trích trước	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)	(109.100.000)
Cộng	**1.565.319.004**	**1.788.005.524**	**2.737.563.068**	**2.749.976.124**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Qúy 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	556.367.114	703.632.030	1.093.576.027	1.428.873.460
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.309.085	40.833.712	28.896.503	77.202.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	893.549.223	878.804.392	1.787.098.446	1.766.522.419
Thuế, phí và lệ phí	-	78.424	-	3.078.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624.746.232	190.051.256	848.468.415	495.559.339
Các chi phí khác	406.791.247	473.295.370	743.114.199	933.500.305
Cộng	**2.497.762.901**	**2.286.695.184**	**4.501.153.590**	**4.704.736.553**

8. Thu nhập khác

9. Chi phí khác

	Qúy 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	13.091.687	-	13.091.687
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	1.220.980	6.515.048	1.220.980	6.515.048
Thuế bị phạt, bị truy thu	19.826.629	12.953.856	20.090.831	12.998.078
Chi phí khác	-	-	3.002.140	-
Cộng	**21.047.609**	**32.560.591**	**24.313.951**	**32.604.813**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.961.276.536	24.752.000.999
Chi phí nhân công	5.596.923.301	9.868.448.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.327.321.960	7.301.526.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.315.608.386	8.853.821.179
Chi phí khác	1.601.641.079	1.380.387.200
Cộng	**115.802.771.262**	**52.156.185.191**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với thành viên Hội đồng quản trị:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thành viên Hội đồng quản trị		
Mượn tiền	26.681.499.511	18.137.950.009
Trả tiền mượn	(41.804.542.720)	(19.684.649.000)

Cam kết bảo lãnh

Chủ tịch Hội đồng quản trị đã dùng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 thành phố Hồ Chí Minh .

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ủy ban kiểm toán

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Họ và tên	**Chức danh**	**Năm nay**	**Năm trước**
Ông Phạm Tiến Hoài	Chủ tịch Hội đồng quản trị	350.000.000	300.000.000
Ông Tô Thái Thành	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	217.000.000	217.000.000
Ông Huỳnh Trung Nghĩa	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (miễn nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2026)	-	-

Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Văn Tuyến	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	-	-
Ông Phạm Vũ Đăng Khoa	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm chủ tịch Ủy ban kiểm toán (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	-	-
Ông Nguyễn Bá Đoan	Thành viên Hội đồng quản trị (Đã miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025	-	124.300.000
Ông Võ Phan Hải Âu	Thành viên Hội đồng quản trị	95.965.000	-
Ông Phan Duy Bình	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	64.000.000	48.000.000
Cộng		**726.965.000**	**689.300.000**

2. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	Công ty có cùng người đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Phú Thịnh	Công ty có người đại diện pháp luật có mối quan hệ với thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Dịch vụ HG	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Hạnh Nguyên Logistics		
Phí lưu kho	4.689.660.874	2.726.284.556
Phí kéo container , dịch vụ	3.632.570.401	22.000.000

Giá hàng hóa bán cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

TP. Cần Thơ, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Ngô Ngọc Liên	**Trần Hà Giang**	**Phạm Tiến Hoài**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**